

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 4/2014

THÁNG 02/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.154.697.144.137	1.291.618.914.957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	387.209.093.464	547.490.549.341
1. Tiền	111		62.587.657.135	322.490.549.341
2. Các khoản tương đương tiền	112		324.621.436.329	225.000.000.000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	V.02	-	66.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	66.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601.748.566.254	441.908.148.213
1. Phải thu khách hàng	131		37.310.298.007	69.062.702.004
2. Trả trước cho người bán	132		61.397.107.992	63.186.991.622
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	511.211.993.589	319.529.287.921
5. Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	139	V.03	(8.170.833.334)	(9.870.833.334)
IV. Hàng tồn kho	140		151.599.440.098	231.278.013.081
1. Hàng tồn kho	141	V.04	151.599.440.098	231.278.013.081
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.140.044.321	4.942.204.322
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	154		13.935.644.321	3.323.812.655
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		204.400.000	1.618.391.667

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.522.453.553.103	5.574.938.877.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.05	753.149.399.519	52.011.151.470
4. Phải thu dài hạn khác	218		788.149.399.519	52.011.151.470
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(35.000.000.000)	-
II. Tài sản cố định	220		851.028.281.419	1.716.965.524.491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2.685.856.364	3.320.850.822
- Nguyên giá	222		6.543.810.400	6.543.810.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.857.954.036)	(3.222.959.578)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	773.463.364.647	969.156.023.027
- Nguyên giá	228		1.045.064.171.896	1.045.064.171.896
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(271.600.807.249)	(75.908.148.869)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	74.879.060.408	744.488.650.642
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	3.803.479.141.462	3.707.978.553.750
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.963.186.291.891	2.190.540.871.351
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.046.530.082.599	807.712.766.962
3. Đầu tư dài hạn khác	258		793.762.766.972	804.012.243.825
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	(94.287.328.388)
V. Tài sản dài hạn khác	260		114.796.730.703	97.983.647.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	114.796.730.703	97.983.647.658
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.677.150.697.240	6.866.557.792.326
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		4.276.652.504.291	5.365.832.026.617
I. Nợ ngắn hạn	310		2.060.062.926.770	2.457.675.834.793
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1.317.894.983.221	1.080.263.156.556
2. Phải trả người bán	312		334.812.102.685	336.073.181.563
3. Người mua trả tiền trước	313		1.613.875.885	583.964.324.711

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		49.810.730.489	4.065.602.060
5. Phải trả người lao động	315		10.347.485.685	1.620.550.028
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12a	293.691.508.983	387.220.678.415
8. Dự phòng khoản phải trả	329	V.12b	48.534.083.235	48.534.083.235
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.358.156.587	15.934.258.225
II. Nợ dài hạn	330		2.216.589.577.521	2.908.156.191.824
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.13a	244.403.577.521	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.13b	1.972.186.000.000	2.908.156.191.824
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.400.498.192.949	1.500.725.765.709
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	2.400.498.192.949	1.500.725.765.709
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.867.549.040.000	1.128.615.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		143.522.399.777	72.253.439.777
3. Quỹ dự trữ	418		100.461.873.682	96.158.248.046
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		288.964.879.490	203.699.077.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.677.150.697.240	6.866.557.792.326

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại				
+ USD			1.155,08	1.153,86
+ EUR			-	

Người lập biểu



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

TPHCM, Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

**CÔNG TY MẸ-CTY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT
TP.HCM**

ĐỊA CHỈ: 50 TÔN THẤT ĐẠM, QUẬN 1, TP.HCM

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo TT
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	775.212.273.848	68.059.430.906	1.034.814.543.848	374.944.532.448
2. Các khoản giảm trừ	2		3.285.000.000	2.618.000.000	12.473.000.000	6.108.666.666
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		771.927.273.848	65.441.430.906	1.022.341.543.848	368.835.865.782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	683.991.726.866	-	683.991.726.866	5.266.685.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.935.546.982	65.441.430.906	338.349.816.982	363.569.180.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	109.886.394.168	57.342.332.357	377.901.613.496	264.676.046.928
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	80.060.874.934	38.920.849.747	186.600.682.059	190.774.587.922
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>57.978.846.947</i>	<i>40.953.883.659</i>	<i>223.212.652.934</i>	<i>145.293.070.496</i>
8. Chi phí bán hàng	24		59.808.361.752	37.269.768.778	206.026.755.543	245.625.760.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59.017.204.586	15.500.130.034	80.328.105.999	45.913.748.224
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		-1.064.500.122	31.093.014.704	243.295.886.877	145.931.131.395

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31		2.132.967.850	-42.398.043	2.144.682.788	4.352.509.608
12. Chi phí khác	32		-	4.026.227.700	43.278.799	4.400.529.586
13. Lợi nhuận khác	40		2.132.967.850	-4.068.625.743	2.101.403.989	-48.019.978
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		1.068.467.728	27.024.388.961	245.397.290.866	145.883.111.417
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-13.935.655.321	1.095.279.685	9.329.581.078	2.445.676.706
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.004.123.049	25.929.109.276	236.067.709.788	143.437.434.711
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		122	230	2.046	1.272

Người lập biểu



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

TP. HCM ngày 12 tháng 02 năm 2015



LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	412.929.167.473	244.800.968.773
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(14.168.881.015)	(17.880.941.723)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.779.828.744)	(27.136.510.266)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(370.521.885.755)	(348.459.133.020)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17.812.990.349)	(63.843.817.133)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	878.022.117.843	629.131.679.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(713.404.696.816)	(246.163.453.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	149.263.002.637	170.448.792.678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.103.991.256)	(102.449.833.428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	114.690.935.049	487.329.608.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.782.154.266.492)	(1.378.679.937.867)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.591.866.063.483	1.401.062.455.870
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.159.863.633.845)	(1.125.326.761.606)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	679.849.088.553	533.438.253.505
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	281.594.850.146	138.222.558.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(284.120.954.362)	(46.403.656.759)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	400.000.000	600.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của I	32	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.792.373.734.699	2.351.990.334.099
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.684.509.649.858)	(2.009.798.982.501)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(133.687.922.810)	(44.803.362.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.423.837.969)	297.987.988.698
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(160.281.789.694)	422.033.124.617
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	547.490.549.341	125.457.575.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	333.817	(150.753)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	387.209.093.464	547.490.549.341

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc





NG.T.TUYẾT NHUNG

NG.T.MAI HƯƠNG

LÊ QUỐC BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 15 ngày 31 tháng 12 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 1.867.809.040.000 đồng, được chia thành 186.780.904 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 132.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng-kinh doanh- chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động. thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ô tô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Cho thuê kho bãi

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và bổ sung, sửa đổi theo TT 244/2004/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Cty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	69,19%	98,85%
Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	90,00%	90,00%
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	99,54%	99,54%
Công ty CP ĐT Cầu đường CII	57,63%	57,63%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hạ tầng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	100,00%	100,00%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99,99%	99,99%
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	100,00%	100,00%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Cty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	49,13%	49,13%
Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	49,00%	49,00%
Công ty CP Hòa Phú	30,00%	30,00%
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil	36,38%	49,50%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	43,00%	43,00%
Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	49,75%	49,75%
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	36,41%	36,41%

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm .

Dự phòng phải trả

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	12.274.660	120.191.385
- Tiền gửi ngân hàng	62.575.382.475	322.370.357.956
- Khoản tương đương tiền	324.621.436.329	225.000.000.000
Cộng	387.209.093.464	547.490.549.341

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 6 tháng	-	66.000.000.000

V.3. Các khoản phải thu khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP XD Hạ tầng CII	31.852.089.600	6.409.281.398
Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	4.453.415.000	7.252.492.540
Dự án MR BOT XLHN -Cty CP XD Hạ tầng CII	245.250.000	3.902.663.877
Dự án cầu Cầu Sài Gòn-Cty CP XD Hạ tầng CII	-	6.227.257.778
Cty CP Đầu tư cầu đường CII	10.063.558.989	-
Cty TNHH MTV ĐĐT KD địa ốc Lữ Gia	73.943.500.000	-
Công ty CP ĐT hạ tầng kỹ thuật Vinaphil	42.522.522.222	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	6.470.833.334	56.470.833.334
Công ty CP Đầu tư 577	22.521.221.175	25.156.712.329
Công ty CP BOO Nước Đồng Tâm	32.999.999.999	25.500.000.000
Dự án góp vốn chia sản phẩm cao ốc 70 Lữ Gia	-	18.555.561.826
Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc	13.140.000.000	10.472.000.000
Cty CP Đầu tư và XD XLHN	160.105.900.539	153.562.743.885
Cty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	112.860.000	-
Cty CP Đầu tư XD Tuần Lộc	110.625.416.666	-
Cổ tức các khoản đầu tư vào các cty	1.700.000.000	3.400.000.000
Cty CP PT Nhà Thù đức - DA Tam Tân	-	1.071.319.980
Phải thu khác	455.426.065	1.548.420.974
Cộng	- 511.211.993.589	- 319.529.287.921



V.4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí SX, KD dở dang	151.599.440.098	231.278.013.081
- Hàng hóa	-	-
Cộng	151.599.440.098	231.278.013.081
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	151.599.440.098	231.278.013.081

V.5. Các khoản phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.826.277.860	1.826.277.860
- Cty CP Đầu tư cầu đường CII (Chuyển nhượng các dự án cầu đường)	701.279.248.049	-
- Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc	35.043.873.610	50.184.873.610
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	50.000.000.000	-
Cộng	788.149.399.519	52.011.151.470

Dự phòng khoản phải thu dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	(35.000.000.000)	-

V.6 Tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số đầu kỳ	176.846.400	6.331.864.000	35.100.000	6.543.810.400
- Mua trong kỳ				-
- Giảm khác (*)				-
Số cuối kỳ	176.846.400	6.331.864.000	35.100.000	6.543.810.400
Khấu hao				
Số đầu kỳ	162.329.582	3.025.529.996	35.100.000	3.222.959.578
- Khấu hao trong kỳ	14.516.818	620.477.640		634.994.458
- Tăng khác				-
- Giảm khác (*)				-
Số cuối kỳ	176.846.400	3.646.007.636	35.100.000	3.857.954.036
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	14.516.818	3.306.334.004	-	3.320.850.822
Số cuối kỳ	-	2.685.856.364	-	2.685.856.364

* Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.288.046.056 đồng

V.7 Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Quyền thu phí giao thông	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số đầu kỳ	-	1.045.064.171.896	1.045.064.171.896
Số cuối kỳ			-
- Tăng do hoàn thành đầu tư			-
- Giảm khác (*)			-
Số cuối kỳ	-	1.045.064.171.896	1.045.064.171.896
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	-	75.908.148.869	75.908.148.869

- Khấu hao trong kỳ		195.692.658.380	195.692.658.380
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác (*)			-
Số cuối kỳ	-	271.600.807.249	271.600.807.249
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	969.156.023.027	969.156.023.027
Số cuối kỳ	-	773.463.364.647	773.463.364.647

<i>V.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	74.879.060.408	744.488.650.642
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án di dời hạ tầng XLHN	1.366.443.583	1.257.443.563
+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	69.592.791.323	59.471.559.068
+ Dự án BOT Cần Bình Triệu	524.425.112	524.425.112
+ Dự án liên tỉnh lộ 25B	0	680.294.012.101
+ Di dời đường dây cao thế Bến Thành-Suối Tiên	1.532.018.562	1.800.436.829
+ Di dời tái lập tuyến cấp nước	1.031.600.325	962.260.647
+ Dự án Nhà máy xử lý nước thải Suối Nhum	28.013.322	28.013.322
+ Dự án Diamond Riverside	18.740.454	150.500.000
+ Dự án khu đô thị Thủ Thiêm quận 2	785.027.727	0

V.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
a. Đầu tư vào Cty con	-	1.963.186.291.891	-	2.190.540.871.351
Cty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu		69.382.887.750		99.118.426.500
Cty CP Đầu tư Cao Ốc VP 152 ĐBP		270.000.000.000		270.000.000.000
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII		415.518.513.904		140.714.870.000
Cty CP xây dựng Cầu Sài Gòn		-		989.780.000.000
Cty CP ĐT&XD Xa lộ Hà Nội		233.376.000.000		233.376.000.000
Cty CP Đầu tư cầu đường CII		146.387.408.179		224.233.208.179
Cty CP ĐT&PT xây dựng Ninh Thuận		251.361.482.058		228.318.366.672
Cty TNHH MTV đầu tư KD địa ốc Lữ Gia		150.000.000.000		-
Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng		5.000.000.000		5.000.000.000
Cty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận		422.160.000.000		-
<i>Lý do thay đổi: Đầu tư, góp và bổ sung tăng vốn Điều lệ.</i>				
b. Đầu tư vào Cty liên kết		1.046.530.082.599	-	807.712.766.962
Cty CP BOO nước Đồng Tâm		183.750.000.000		183.750.000.000
Cty CP Hòa Phú		33.000.000.000		33.000.000.000
Cty CP Hạ tầng nước Sài Gòn		392.586.063.315		258.644.870.962
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil		327.442.500.000		311.850.000.000
Cty CP đầu tư Cadif		-		13.500.000.000
Cty CP Vận tải bến bãi Sài Gòn		6.967.896.000		6.967.896.000
Cty TNHH BOT cầu Rạch Miễu		70.533.623.284		-
Cty CP Đầu tư Nước Tân Hiệp		32.250.000.000		-
<i>Lý do thay đổi: Tiếp tục chuyển tiền góp vốn Điều lệ, chuyển nhượng vốn góp</i>				
c. Đầu tư dài hạn khác		793.762.766.972		804.012.243.825
- Đầu tư cổ phiếu		159.285.291.258		109.428.989.009
Công ty CP 577	5.967.855	129.785.291.258	2.548.600	79.928.989.009
Cty CP ĐT & Phát triển XD	-	29.500.000.000	-	29.500.000.000
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Hợp tác đầu tư		634.477.475.714	-	694.583.254.816
Công ty CP XD Hạ tầng CII (DA cầu Sài Gòn)		-		5.600.000.000
Cty CP XD Hạ tầng CII (DA BOT MR XLHN)		104.000.000.000		36.760.186.157
Dự án 6,5ha KDC P.Bình An, Q2		14.331.906.973		14.331.906.973

Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh	11.319.090.627	19.319.090.627
DA BOT cầu Đồng Nai	9.000.000.000	9.000.000.000
DA khu Cổ Mễ - Cty Vườn Việt	2.165.395.033	2.165.395.033
DA GV chia SP cao ốc 70 Lữ Gia	-	113.745.592.945
DA Chung cư NBB_Cty 577	458.961.083.081	458.961.083.081
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	29.700.000.000	29.700.000.000
DA Mê Kông-Tiền Giang	5.000.000.000	5.000.000.000

Lý do thay đổi: Góp bổ sung tăng vốn vào các dự án, thu về một phần vốn góp.

d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:	-	(94.287.328.388)
Cty CP Cơ khí điện Lữ gia	-	(54.626.219.379)
Công ty CP 577	-	(39.661.109.009)
Tổng cộng	3.803.479.141.462	3.707.978.553.750

V.10 Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	148.238.269	178.131.367
Chi phí in vé cầu đường	754.862.738	190.036.946
Chi phí phát triển dự án	2.873.175.136	899.933.618
Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc chờ phân bổ (86.290.569.921	46.599.473.451
Chi phí phát hành trái phiếu 1000 tỷ Vietinbank	-	20.220.245.317
Chi phí phát hành trái phiếu 650 tỷ Vietinbank	5.216.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu Doanh nghiệp	-	625.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi	19.513.884.639	29.270.826.959
Cộng	114.796.730.703	97.983.647.658

Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch chiếc chờ phân bổ (*): thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, chi phí lãi vay của dự án này được phân bổ vào chi phí theo tỷ lệ doanh thu cùng kỳ

V.11 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	5.220.983.221	295.000.000.000
Cty CP chứng khoán TP.HCM	5.220.983.221	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN_CN SG	-	295.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.312.674.000.000	785.263.156.556
Cộng	1.317.894.983.221	1.080.263.156.556

<i>V.12.a Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Cổ tức còn thanh toán	1.397.082.380	1.273.283.110
- Bảo hiểm y tế, BHXH, KPCĐ	925.990	10.107.570
- Chi phí phát hành, lãi trái phiếu DN phải trả	15.608.464.079	54.024.803.459
- Chi phí phát hành, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	8.144.099.638	6.038.999
- Cty Cp Xây dựng Cầu Sài Gòn	-	103.577.794.254
- Công ty CP Đầu tư cầu đường CII	29.030.216.397	-
- Cty CP đầu tư XD Cầu đường Bình Triệu	15.500.000.000	41.497.675.837
- Cty CP Cơ khí điện Lữ Gia	-	14.941.305.556
- Cty CP Đầu tư cao Ốc VP ĐBP	176.278.891.733	156.926.926.133
- Cty CP Đầu tư & XD XLHN	9.238.174.206	-
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP	27.867.320.600	10.301.102.361
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.626.333.960	4.661.641.136
Cộng	293.691.508.983	387.220.678.415

<i>V.12.b Dự phòng khoản phải trả</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Dự phòng chi phí phải trả cho Nhà đầu tư Nước ngoài	48.534.083.235	48.534.083.235
Cộng	48.534.083.235	48.534.083.235

<i>V.13.a Phải trả dài hạn khác</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	211.546.226.410	-
- Chuyển nhượng đầu tư dự án nước với Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	32.857.351.111	-
Cộng	244.403.577.521	-

<i>V.13.b Vay và nợ dài hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay Ngân hàng	975.738.000.000	1.279.540.348.380
Ngân hàng TMCP XNK VN	280.000.000.000	49.687.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN 11	695.738.000.000	952.858.125.690
Ngân hàng Hàng Hải	-	276.994.722.690
- Trái phiếu phát hành	2.309.122.000.000	2.413.879.000.000
Trái phiếu thông thường	1.111.000.000.000	1.500.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	1.198.122.000.000	913.879.000.000
Cộng	3.284.860.000.000	3.693.419.348.380

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trong vòng một năm	1.312.674.000.000	785.263.156.556
Trong năm thứ hai	432.012.000.000	1.118.879.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.540.174.000.000	1.789.277.191.824
	3.284.860.000.000	3.693.419.348.380
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.312.674.000.000	785.263.156.556
Số phải trả sau 12 tháng	1.972.186.000.000	2.908.156.191.824

2023
Y
N
M
H
H
C

V.14 *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	5	6
Số dư đầu năm trước	1.128.015.000.000	72.253.439.777	75.327.000.000	155.223.649.822	1.430.819.089.599
- Tăng vốn trong năm nay	600.000.000				600.000.000
- Lãi trong năm nay				143.437.434.711	143.437.434.711
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm			20.831.248.046	41.662.496.092	62.493.744.138
- Tăng khác					-
- Chi cổ tức cho cổ đông				45.120.600.000	45.120.600.000
- Giảm khác				8.178.910.555	8.178.910.555
Số dư đầu năm nay	1.128.615.000.000	72.253.439.777	96.158.248.046	203.699.077.886	1.500.725.765.709
- Tăng vốn trong năm nay	738.934.040.000				738.934.040.000
- Lãi trong năm nay		71.268.960.000		236.067.709.788	307.336.669.788
- Trích các quỹ từ lợi nhuận			4.303.625.636	8.048.936.377	12.352.562.013
- Chia lợi nhuận cho đối tác từ hợp đồng hợp tác đầu tư				7.389.543.057	7.389.543.057
- Chi cổ tức cho cổ đông				135.361.800.000	135.361.800.000
- Giảm do phát hành CP thương,tang VDL					-
- Giảm khác				1.628.750	1.628.750
Số dư cuối kỳ	1.867.549.040.000	143.522.399.777	100.461.873.682	288.964.879.490	2.400.498.192.949

Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	186.754.904	112.927.500
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	186.754.904	112.861.500
+ Cổ phiếu phổ thông	186.754.904	112.861.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	186.754.904	112.801.500
+ Cổ phiếu phổ thông	186.754.904	112.801.500

VI.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4

Lũy kế từ 01/01 đến 31/12

VI.1.	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	775.212.273.848	68.059.430.906	1.034.814.543.848	374.944.532.448
	Trong đó:				
	- Doanh thu bán hàng	685.026.498.848		685.026.498.848	6.644.974.345
	- Doanh thu thu phí dự án BOT	90.185.775.000	68.059.430.906	349.788.045.000	368.299.558.103
	Cộng	775.212.273.848	68.059.430.906	1.034.814.543.848	374.944.532.448
	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	3.285.000.000	2.618.000.000	12.473.000.000	6.108.666.666
	- Giảm giá hàng bán				
	- Giảm trừ doanh thu vốn chủ dự án B.O.T cầu Rạch Chiếc	3.285.000.000	2.618.000.000	12.473.000.000	6.108.666.666
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	771.927.273.848	65.441.430.906	1.022.341.543.848	368.835.865.782
VI.2.	<i>Giá vốn hàng bán</i>				
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	683.991.726.866	-	683.991.726.866	5.266.685.074
	Cộng	683.991.726.866	-	683.991.726.866	5.266.685.074
VI.3.	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>				
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.379.987.637	10.328.401.969	60.855.410.507	36.627.936.851
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.151.534.848	13.516.232.810	212.893.068.074	96.856.164.170
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.354.871.683	33.497.697.578	104.153.134.915	131.191.945.907
	Cộng	109.886.394.168	57.342.332.357	377.901.613.496	264.676.046.928
VI.4.	<i>Chi phí tài chính</i>				
	- Lãi tiền vay	57.978.846.947	40.953.883.659	223.212.652.934	145.293.070.496
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(19.405.806.491)	(94.287.328.388)	(91.824.180.791)
	- Chi phí tài chính khác	22.082.027.987	17.372.772.579	57.675.357.513	137.305.698.217
	Cộng	80.060.874.934	38.920.849.747	186.600.682.059	190.774.587.922

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VNĐ)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VNĐ)	
	Hoạt động	Thu phí	Khác
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	245.397.290.866	105.341.861.526	40.541.249.891
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:			
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(212.893.068.074)		(96.856.164.170)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	(9.847.075.928)	41.388.652	(154.801.778)
Thu nhập chịu thuế	42.351.298.720	105.383.250.178	(56.469.716.057)
Thuế suất thông thường	22%	10%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.317.285.718	4.891.353.412	
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	12.295.360		
Thuế TNDN được miễn giảm (**)		2.445.676.706	
Thuế TNDN còn phải nộp	9.329.581.078	2.445.676.706	
Tổng cộng thuế TNDN phải nộp	9.329.581.078	2.445.676.706	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VNĐ)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VNĐ)
Lương	7.027.593.176	5.401.904.353
Thu nhập khác	5.671.603.110	6.019.441.025
Cộng	12.699.196.286	11.421.345.378

VII.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

VII.3. Số liệu so sánh

Người lập



NG.T.TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Đông Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG
KỸ THUẬT TP.HCM**

50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.HCM
ĐT: 39141 904 Fax: 39141 910

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 134 /2015/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

V/v: giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh tại công ty mẹ- công ty CII quý 4/2014 như sau:

Lợi nhuận sau thuế (LNST) kỳ này đạt 15 tỷ đồng, giảm 42,08 % so với mức 25,9 tỷ đồng đạt được cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận kỳ này giảm sút, nguyên nhân chủ yếu do chi phí quản lý tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lợi nhuận hợp nhất vẫn tăng rất cao so với cùng kỳ năm trước.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 4 năm 2014 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC BÌNH